

Số: /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Ea Kar” tại huyện Ea Kar; Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND huyện Ea Kar về việc phê duyệt dự án: Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Ea Kar, huyện Ea Kar;

Xét Văn bản số 03/2025/ĐN-GPMT-BQL ngày 20/08/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Cụm công nghiệp Ea Kar” xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0131/TTr-SNNMT ngày 27/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar, địa chỉ tại số 09 Trần Hưng Đạo, xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Cụm công nghiệp Ea Kar” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Cụm công nghiệp Ea Đar.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk

1.3. Quyết định thành lập: Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Ea Kar về việc tổ chức lại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ea Kar trên cơ sở sáp nhập Ban Quản lý Cụm công nghiệp Ea Đar vào Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 24/06/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chuyển giao nguyên trạng 14 Ban quản lý dự án cấp huyện về Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

1.4. Mã số thuế: 6000939231

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ Cụm công nghiệp. Các ngành, nghề được thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Ea Đar, phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C		101	1010	
2	Chế biến và bảo quản rau quả	C		103	1030	
3	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	C		107	1079	10790
4	Chế biến thức ăn gia súc	C		108	1080	10800
5	Sản xuất trang phục	C	14			
6	Sản xuất giày dép	C		152	1520	15200
7	Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ	C	16			
8	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	C			2012	20120
9	Sản xuất sản phẩm nhựa, ống nước nhựa	C		222	2220	
10	Sản xuất vật liệu xây dựng không nung	C			2392	23920
11	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C			2395	23950
12	Sản xuất dịch vụ cơ khí				2591	25910
13	Chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng	D			3520	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích dự án: 52,32 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Ea Kar tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- TTCN và Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- UBND xã Ea Kar;
- Ban Quản lý dự án ĐTXD Ea Kar;
- Lưu: VT, NNMT (Nhat)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / 9 /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp đã được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Cụm công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực đặt máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối thoát nước phía Đông Bắc của Cụm công nghiệp, sau đó chảy về hồ Ea Knốp thuộc xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3'): X= 500255, Y= 1417096.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; $20,83 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; các hệ số $K_q = 0,8$ và $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (Đầu vào, đầu ra)	-	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	oC	40		
3	pH	-	6 - 9		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	44		

5	COD	mg/l	66	Không thuộc đối tượng	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,4		
7	Màu	Pt/Co	50		
8	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	26,4		
9	Asen	mg/l	0,044		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0044		
11	Chì	mg/l	0,088		
12	Cadimi	mg/l	0,044		
13	Crom (VI)	mg/l	0,044		
14	Crom (III)	mg/l	0,176		
15	Đồng	mg/l	1,76		
16	Kẽm	mg/l	2,64		
17	Niken	mg/l	0,176		
18	Mangan	mg/l	0,44		
19	Sắt	mg/l	0,88		
20	Tổng xianua	mg/l	0,0616		
21	Tổng phenol	mg/l	0,088		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,4		
23	Sunfua	mg/l	0,176		
24	Florua	mg/l	4,4		
25	Tổng nitơ	mg/l	17,6		
26	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,52		
27	Clorua	mg/l	440		
28	Clo dư	mg/l	0,88		
29	Coliform	MNP/ 100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Cụm công nghiệp đã xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của Cụm công nghiệp được thu gom về Hồ thu và trạm bơm, sau đó bơm về Hàm bơm của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành tại trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tự hoại, mỗi bể có thể tích $3,6 \text{ m}^3$) sau đó đưa về Hàm bơm của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 3: Nước thải từ khu vực đặt máy ép bùn được thu gom về Hàm bơm của hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ Hàm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể trung hoà → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl, PAC, Polymer, Cồn ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$), Clorin (hoặc hoá chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ

- Camera theo dõi: 01 bộ

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định kể từ thời điểm bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố có lót đáy chống thấm bằng bạt HDPE, dung tích 3.600 m^3 và hệ thống đường ống, máy bơm kết nối với trạm xử lý nước thải, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại hồ sự cố để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Bố trí các cán bộ kỹ thuật phụ trách có chuyên môn và được đào tạo đúng chuyên ngành để tham gia vào quá trình vận hành, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các cơ sở thứ cấp, kiểm tra đầu nổi. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải của cơ sở thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đầu vào
1	Nhiệt độ	oC	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	1550
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
6	Màu	Pt/Co	150
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
8	Asen	mg/l	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,01
10	Chì	mg/l	0,5
11	Cadimi	mg/l	0,1
12	Crom (VI)	mg/l	0,1
13	Crom (III)	mg/l	1
14	Đồng	mg/l	2
15	Kẽm	mg/l	3
16	Niken	mg/l	0,5
17	Mangan	mg/l	1
18	Sắt	mg/l	5
19	Tổng xianua	mg/l	0,1
20	Tổng phenol	mg/l	0,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
22	Sunfua	mg/l	0,5
23	Florua	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Coliform	MNP/100ml	5.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và 01 điểm vị trí đầu ra tại mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cụm công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cụm công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được vận hành và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy

phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / 9 /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm bơm nước thải số 1.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn phải đáp ứng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, độ rung phải đáp ứng QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị. Tiến hành thay thế và sửa chữa máy móc, thiết bị khi cần thiết.

- Tăng cường trồng thêm cây xanh trong khuôn viên của dự án nhằm giảm thiểu tiếng ồn và tạo cảnh quan cho khu vực dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / 9 /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	8
2	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	20
3	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	110
Tổng số lượng:			138

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in văn phòng không có thành phần nguy hại	6
2	Rác thải công nghiệp từ song chắn rác và máy lược rác tinh	1.825
3	Bùn thu gom từ bể tự hoại	219
4	Rác thải phát sinh do cắt, tỉa cây xanh, thảm cỏ định kỳ	730
5	Cát, bùn đất từ quá trình nạo vét mương thoát nước mưa	4.800
6	Giấy và bao bì giấy thải bỏ	50
Tổng số lượng:		9.130

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: khoảng 1.800 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	19.710

2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	10
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	8
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	15
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	10
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
Tổng số lượng:			19.763

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có gờ chống tràn và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Diện tích kho lưu chứa: 18.48 m²

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Khu vực lưu chứa bùn thải: Đặt liền kề máy ép bùn thuộc khu vực đặt máy ép bùn; có mái che, nền bê tông, tường bao quanh, có rãnh thu gom nước thải.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48,9 m²

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 16 m²

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.
5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / 9 /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN

1. Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường theo nội dung đã được phê duyệt Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Ea Đar” tại huyện Ea Kar, cụ thể như sau:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa thuộc trục đường ED1 tuyến đường vòng chạy từ vành đai phía Đông của khu đất cắt ngang trung tâm của Cụm công nghiệp, dự kiến dài 924 m.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải (được phép chia thành nhiều đơn nguyên) phù hợp với tiến độ lắp đầy và hoạt động của Cụm công nghiệp, bảo đảm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án mới hoặc nước thải phát sinh thêm đầu nối từ dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Xây dựng Trạm xử lý nước cấp của dự án, công suất 1.800m³/ngày.đêm.

- Tiếp tục trồng cây xanh trong Cụm công nghiệp để đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định.

2. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 52 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.